
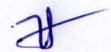


**BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ
THỰC HIỆN CHUẨN CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**

Tên cơ sở giáo dục đại học	TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP (ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN)
Mã trường	DTK
Mô hình tổ chức	05,09
Loại hình sở hữu	Công lập
Cơ quan quản lý trực tiếp	Bộ Giáo dục và Đào tạo
Trình độ đào tạo cao nhất	Tiến sĩ
Trường chuyên ngành đặc thù	
Năm đi vào hoạt động	1966
Địa chỉ trụ sở chính	666 Đường 3-2, Phường Tích Lương, Tỉnh Thái Nguyên
Trang thông tin điện tử	https://tnut.edu.vn/
Địa chỉ email	office@tnut.edu.vn
(Hiệu trưởng/ Giám đốc/ Viện trưởng)	Ngô Như Khoa
(ký tên, đóng dấu)	
Người lập báo cáo	
Email, điện thoại liên hệ	
Ngày lập báo cáo	29/5/2026



TIÊU CHUẨN 1: TỔ CHỨC VÀ QUẢN TRỊ

	CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ	NGŨƠNG	THỰC TẾ	KẾT QUẢ	GIẢI TRÌNH
1.1	Số tháng khuyết lãnh đạo chủ chốt	6	0	Đạt	
1.2	Mức độ hoàn thiện văn bản theo Luật GDDH	100%	100%	Đạt	
1.3	Tỉ lệ chỉ số hoạt động chính được cải thiện	50%	83,3%	Đạt	
1.4	Mức độ cập nhật dữ liệu quản lý trên HEMIS	100%	100%	Đạt	

Bảng 1A. Danh sách lãnh đạo chủ chốt

	HỌ VÀ TÊN	CHỨC TRÁCH	THỜI HẠN GIỮ CHỨC VỤ ĐẾN	VĂN BẢN QUYẾT ĐỊNH		ĐƯỜNG DẪN FILE MINH CHỨNG
				Nơi ban hành	Ngày có hiệu lực	
1	Ngô Như Khoa	Chủ tịch HĐT/HĐDH	21/08/2025	Hội đồng Đại học Thái Nguyên	07/08/2025	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/5cdde5fe-8fb6-402b-aa51-ab494b0c168d/download
2	Ngô Như Khoa	Chủ tịch HĐT/HĐDH	06/08/2025	Hội đồng Đại học - Đại học Thái Nguyên	11/08/2020	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/0d458caf-e39d-4c3c-b37c-362908fc2cc7/download
3	Đỗ Trung Hải	Hiệu trưởng	30/10/2025	Đại học Thái Nguyên	15/07/2022	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/2f024bd5-9e7f-4570-967b-59ad0217c323/download
4	Đỗ Trung Hải	Hiệu trưởng	17/05/2026	Đại học Thái Nguyên	31/10/2025	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/69f50824-cd83-4bd6-a463-ecc40f483ab3/download

2

Bảng 1B: Tình trạng hoàn thiện các văn bản theo quy định của Luật GDDH

	TÊN VĂN BẢN	TÌNH TRẠNG	SỐ VĂN BẢN	ĐƯỜNG DẪN FILE MINH CHỨNG
1	Chiến lược, kế hoạch phát triển	Đã ban hành		
	Chiến lược phát triển trường giai đoạn 2021-2025 tầm nhìn đến năm 2030	Đã ban hành	34/NQ-HĐT	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/a7b977c5-f738-46e0-b8d3-8b3ae8bbe6ac/download
2	Quy chế tổ chức và hoạt động	Đã ban hành		
	Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp	Đã ban hành	28/NQ-HĐT	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/31db6999-640d-4256-8d8d-495cb1eed43c/download
	Quy chế làm việc của Hội Đồng Trường Đại học kỹ thuật công nghiệp	Đã ban hành	04/NQ-HĐT	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/baba82ca-39fa-4c5c-8910-c4164149f121/download
	Quy chế tổ chức và hoạt động của trường đại học kỹ thuật công nghiệp.	Hết hiệu lực	05/NQ-HĐT	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/f6365db7-baff-45b8-8306-b4450bbb1615/download
	Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Thái Nguyên	Đã ban hành	39/NQ-HDDHTN	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/2ff2d5a4-a537-40ef-bafc-e6bd6394aa50/download
3	Quy chế tài chính	Đã ban hành		
	Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2026	Đã ban hành	3316/QĐ-ĐHKTCN	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/13027802-83cc-42f0-8d13-b43c39b1da96/download
	Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2025	Đã ban hành	2313/QĐ-ĐHKTCN	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/a74bea2c-f490-4f6b-92ee-050bb9363723/download
	Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2024	Đã ban hành	186/QĐ-ĐHKTCN	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/7ddf31a1-9f3f-4dca-8a41-807d727476fb/download
	Quy chế tài chính của Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp	Đã ban hành	31/NQ-HĐT	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/03b2cb95-8a76-4d79-8f7c-8c1ae524897e/download

28

	TÊN VĂN BẢN	TÌNH TRẠNG	SỐ VĂN BẢN	ĐƯỜNG DẪN FILE MINH CHỨNG
	Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2023	Đã ban hành	3763/QĐ-ĐHKTCN	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/25c6e9d8-10ce-4062-bd49-50fafaed9009/download
4	Quy chế dân chủ	Đã ban hành		
	Quy chế thực hiện dân chủ trong Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp	Đã ban hành	84/NQ-HĐT	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/801655a6-db8c-4a3c-be36-eacedf6cf620/download
5	Danh mục vị trí việc làm	Đã ban hành		
	Đề án vị trí việc làm 2025	Đã ban hành	24/NQ-HĐT	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/fc3feded-2b6c-406a-ae55-7fb20f0e1299/download
	Đề án vị trí việc làm 2024	Đã ban hành	17/NQ-HĐT	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/0bb6282f-a3dd-4bd7-b606-0b72c192a2d5/download
6	Quy định về công tác cán bộ, nhân sự	Đã ban hành		
	Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, miễn nhiệm, từ chức, thôi giữ chức vụ của Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp	Đã ban hành	20/NQ-HĐT	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/121ac1db-2089-4580-9efe-5572b5de877c/download
	Quy chế tuyển dụng, sử dụng viên chức, người lao động của Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp	Đã ban hành	19/NQ-HĐT	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/fe6c3749-6303-4fd9-92da-ed1207c2f34d/download
	Quy chế làm việc của Viên chức, người lao động trường đại học kỹ thuật công nghiệp	Đã ban hành	53/NQ-HĐT	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/4d2c9985-68b6-40ee-bb94-7266fa3c5f34/download
7	Quy định, chính sách về bảo đảm chất lượng	Đã ban hành		
	Quy chế Đảm bảo chất lượng giáo dục của Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp	Đã ban hành	1028/QĐ-ĐHKTCN	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/a13dce15-db3b-409a-813c-1bcf8d4b619b/download
	Quy chế đảm bảo chất lượng giáo dục của trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp	Hết hiệu lực	3474/QĐ-ĐHKTCN	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/6124e84e-

TÊN VĂN BẢN	TÌNH TRẠNG	SỐ VĂN BẢN	ĐƯỜNG DẪN FILE MINH CHỨNG
			97d3-4273-ba23-0d494606b57e/download
Chính sách chất lượng của Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp	Đã ban hành	1509/QĐ-ĐHKTCN	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/408744f7-159f-43f8-8bfa-70348850db5b/download

Bảng 1C: Kết quả thực hiện các chỉ số hoạt động chính

	CHỈ SỐ CHÍNH	CHỈ TIÊU CHIẾN LƯỢC	KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC			GHI CHÚ
			2025	2024	So sánh	
1	Tỉ lệ giảng viên trình độ tiến sĩ	150	144	136	Tốt hơn	Tính theo số lượng giảng viên
2	Số bài báo WoS, Scopus	80	88	115	Kém đi	Tính theo tỉ lệ bài báo WoS, Scopus là 0.2 bài/01 giảng viên/01 năm
3	Kinh phí nghiên cứu	0	6945	6491	Tốt hơn	Không đạt chỉ tiêu cụ thể (tính theo kinh phí được phê duyệt)
4	Mức độ chuyển đổi số	70	70	60	Tốt hơn	
5	Tuyển sinh đại học chính quy	3200	3933	3118	Tốt hơn	
6	Quy mô đào tạo đại học chính quy	9000	13144	11342	Tốt hơn	

Bảng 1D. Số liệu thống kê lập báo cáo đánh giá

	SỐ LIỆU THỐNG KÊ	MỨC ĐỘ ĐẦY ĐỦ CỦA SỐ LIỆU TRÍCH XUẤT TRÊN HEMIS	MỨC ĐỘ TIN CẬY CỦA SỐ LIỆU TRÍCH XUẤT TRÊN HEMIS	GHI CHÚ
1	Bảng 1A: Danh sách lãnh đạo chủ chốt	Đầy đủ	Tin cậy	
2	Bảng 1B: Tình trạng hoàn thiện các văn bản	Đầy đủ	Tin cậy	
3	Bảng 1C: Kết quả thực hiện các chỉ số hoạt động chính	Đầy đủ	Tin cậy	
4	Bảng 2A: Đội ngũ giảng viên toàn thời gian	Đầy đủ	Tin cậy	

5	Bảng 3A: Khuôn viên trụ sở chính và các phân hiệu	Đầy đủ	Tin cậy
6	Bảng 3B: Công trình phục vụ đào tạo, nghiên cứu	Đầy đủ	Tin cậy
7	Bảng 3C: Giáo trình, tài liệu học tập bắt buộc	Đầy đủ	Tin cậy
8	Bảng 3D: Hạ tầng công nghệ thông tin	Đầy đủ	Tin cậy
9	Bảng 4: Báo cáo thu chi hoạt động	Đầy đủ	Tin cậy
10	Bảng 5A: Kết quả đào tạo và tuyển sinh	Đầy đủ	Tin cậy
11	Bảng 5B: Quy mô đào tạo theo lĩnh vực và trình độ	Đầy đủ	Tin cậy
12	Bảng 6A: Công bố khoa học của giảng viên	Đầy đủ	Tin cậy
13	Bảng KS-1: Kết quả khảo sát người học	Đầy đủ	Tin cậy

TIÊU CHUẨN 2: GIẢNG VIÊN

	CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ	NGƯỠNG	THỰC TẾ	KẾT QUẢ	GIẢI TRÌNH
2.1	Tỉ lệ người học quy đổi trên giảng viên	40	33,55	Đạt	
2.2	Tỉ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	70%	98,57%	Đạt	
2.3	Tỉ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ	40%	35,24%	Không đạt	

Bảng 2A: Đội ngũ giảng viên toàn thời gian

	CHỈ SỐ THỐNG KÊ	Trình độ ⁽¹⁾			Tổng số
		ĐH	ThS	TS	
1	Số giảng viên toàn thời gian	34	238	148	420
2	Số giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	33	235	146	414
3	Số giảng viên toàn thời gian có chỗ làm việc riêng biệt (diện tích tối thiểu 6m ² /giảng viên)	7	174	133	314

Ghi chú:

⁽¹⁾ Lưu ý: Số giảng viên có trình độ tiến sĩ kê khai ở đây BAO GỒM những người có chức danh giáo sư, phó giáo sư

TIÊU CHUẨN 3: CƠ SỞ VẬT CHẤT

	CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ	NGƯỠNG	THỰC TẾ	KẾT QUẢ	GIẢI TRÌNH
3,1	Diện tích đất/người học (m2)	25			Từ 2030 mới tính
3.2.1	Diện tích sàn xây dựng/người học (m2)	2,8	3,29	Đạt	
3.2.2	Tỉ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt (%)	70%	74,8%	Đạt	
3.3.1	Số đầu sách/ngành đào tạo	40	45,88	Đạt	
3.3.2	Số bản sách/người học	5	5,6	Đạt	
3.4.1	Tỉ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến (%)	10%	64,15%	Đạt	
3.4.2	Tốc độ Internet/1.000 người học (Mbps)	100	425	Đạt	

Bảng 3A: Khuôn viên trụ sở chính và các phân hiệu

	KHUÔN VIÊN	Ký hiệu	Hình thức sử dụng	Diện tích đất (m2)	Vị trí khuôn viên (Kvt)	Diện tích quy đổi (m2)	Địa chỉ
1	Cơ sở đào tạo	[DTK] - Số 12/TTg	Sở hữu	215710,7	1	215710,7	Số 666, đường 3/2, Phường Tích Lương, Tỉnh Thái Nguyên
	TỔNG SỐ (S)			215710,7		215710,7	

Bảng 3B: Công trình phục vụ đào tạo

	CÔNG TRÌNH	Ký hiệu	Tổng diện tích sàn xây dựng	Hệ số diện tích sử dụng cho đào tạo (Ksd)	Diện tích sàn sử dụng cho đào tạo (m2)	Địa chỉ
1	Nhà A1	[DTK] - A1	2540.0	0.7	1778	Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - ĐHTN
2	Nhà A10	[DTK] - A10	3275.0	0.7	2292.5	Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - ĐHTN
3	Nhà A16	[DTK] - A16	5360.0	0.7	3752	Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - ĐHTN
4	Nhà A2	[DTK] - A2	1798.0	0.7	1258.6	Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - ĐHTN
5	Nhà A3	[DTK] - A3	2405.0	0.7	1683.5	Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - ĐHTN
6	Nhà A4	[DTK] - A4	1780.0	0.7	1246	Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - ĐHTN
7	Nhà A5	[DTK] - A5	1950.0	0.7	1365	Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - ĐHTN
8	Nhà A6	[DTK] - A6	1650.0	0.7	1155	Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - ĐHTN
9	Nhà A7	[DTK] - A7	1650.0	0.7	1155	Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - ĐHTN
10	Nhà A8	[DTK] - A8	1650.0	0.7	1155	Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - ĐHTN
11	Nhà A9	[DTK] - A9	2671.0	0.7	1869.7	Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - ĐHTN
12	Nhà thường trực công chính	[DTK] - BOTBV	18.0	0.7	12.6	Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - ĐHTN
13	Nhà C24	[DTK] - C24	108.0	0.7	75.6	Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - ĐHTN
14	Nhà C25	[DTK] - C25	108.0	0.7	75.6	Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - ĐHTN
15	Nhà D1	[DTK] - D1	494.0	0.7	345.8	Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - ĐHTN
16	Nhà D2	[DTK] - D2	494.0	0.7	345.8	Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - ĐHTN
17	Nhà D3	[DTK] - D3	494.0	0.7	345.8	Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - ĐHTN
18	Nhà ở cán bộ	[DTK] - D4	365.0	0.7	255.5	Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - ĐHTN
19	Hội trường lớn	[DTK] - HTL	612.0	0.7	428.4	Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - ĐHTN
20	Nhà K1	[DTK] - K1	3167.0	0.7	2216.9	Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - ĐHTN

	CÔNG TRÌNH	Ký hiệu	Tổng diện tích sàn xây dựng	Hệ số diện tích sử dụng cho đào tạo (Ksd)	Diện tích sàn sử dụng cho đào tạo (m2)	Địa chỉ
21	Nhà K2	[DTK] - K2	3167.0	0.7	2216.9	Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - ĐHTN
22	Nhà K3	[DTK] - K3	3167.0	0.7	2216.9	Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - ĐHTN
23	Nhà K4	[DTK] - K4	3167.0	0.7	2216.9	Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - ĐHTN
24	Nhà K5	[DTK] - K5	3167.0	0.7	2216.9	Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - ĐHTN
25	Nhà K6	[DTK] - K6	3167.0	0.7	2216.9	Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - ĐHTN
26	Nhà ăn sinh viên	[DTK] - NASV	1200.0	0.7	840	Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - ĐHTN
27	Nhà chuyên gia	[DTK] - NCG	497.0	0.7	347.9	Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - ĐHTN
28	Nhà Điều hành	[DTK] - NĐH	3950.0	0.7	2765	Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - ĐHTN
29	Nhà học đa dụng	[DTK] - NĐN	4080.0	0.7	2856	Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - ĐHTN
30	Nhà để xe đạp, xe máy công phụ nhà A1 trường Đại học KTCN	[DTK] - NĐXA1	140.0	0.7	98	Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - ĐHTN
31	Nhà để xe đạp, xe máy công A16	[DTK] - NĐXA16	310.0	0.7	217	Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - ĐHTN
32	Nhà để xe cho cán bộ văn phòng	[DTK] - NĐXVP	183.0	0.7	128.1	Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - ĐHTN
33	Nhà để xe công chính số 1 + 3	[DTK] - NĐX1	800.0	0.7	560	Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - ĐHTN
34	Nhà để xe công chính số 2	[DTK] - NĐX2	400.0	0.7	280	Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - ĐHTN
35	Nhà khách	[DTK] - NK	394.0	0.7	275.8	Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - ĐHTN
36	Nhà làm việc các khoa	[DTK] - NLVCK	2750.0	0.7	1925	Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - ĐHTN
37	Nhà làm việc TT Thực nghiệm	[DTK] - NLVTTN	600.0	0.7	420	Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - ĐHTN
38	Nhà học Thí nghiệm	[DTK] - NTN	2750.0	0.7	1925	Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - ĐHTN

	CÔNG TRÌNH	Ký hiệu	Tổng diện tích sàn xây dựng	Hệ số diện tích sử dụng cho đào tạo (Ksd)	Diện tích sàn sử dụng cho đào tạo (m2)	Địa chỉ
39	Nhà tuyển sinh	[DTK] - NTS	148.0	0.7	103.6	Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - ĐHTN
40	Nhà thể thao cán bộ	[DTK] - NTT	426.0	0.7	298.2	Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - ĐHTN
41	Nhà lớp học 9 gian	[DTK] - N9G	220.0	0.7	154	Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - ĐHTN
42	Nhà thư viện 3 tầng	[DTK] - TVT1	1676.0	0.7	1173.2	Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - ĐHTN
43	Nhà thư viện 4 tầng	[DTK] - TVT2	1800.0	0.7	1260	Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - ĐHTN
44	Trạm xá	[DTK] - TYT	198.0	0.7	138.6	Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - ĐHTN
45	Nhà xưởng TT Thực nghiệm	[DTK] - XTH	2160.0	0.7	1512	Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - ĐHTN
46	Nhà Y3	[DTK] - Y3	232.0	0.7	162.4	Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - ĐHTN
	TỔNG SỐ		73338		51336.6	

Bảng 3C: Giáo trình, sách chuyên khảo

	CHỈ SỐ THỐNG KÊ	Giá trị	Nơi lưu trữ	Ghi chú
1	Tổng số ngành đào tạo các trình độ	32		
2	Tổng số đầu giáo trình, sách chuyên khảo cần có	1440		
3	Số đầu sách điện tử có truy cập trực tuyến	1468	Nhà thư viện 3 tầng, Nhà thư viện 4 tầng	
4	Số đầu sách có bản in	4500	Nhà thư viện 3 tầng, Nhà thư viện 4 tầng	
5	Số bản sách in có thể mượn trực tiếp	98876	Nhà thư viện 3 tầng, Nhà thư viện 4 tầng	
6	Số bản sách in/người học	7.6		
7	Số bản sách (in và điện tử)/người học	5.6		

Bảng 3D: Hạ tầng công nghệ thông tin

	CHỈ SỐ THỐNG KÊ	Giá trị	Ghi chú
1	Tốc độ hoặc băng thông đường truyền Internet (Mpbs)	6800	
2	Tổng số học phần giảng dạy trong năm học	915	ĐTTX: 165; ĐH: 750
3	Tổng số học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến > 50%	587	ĐTTX: 187; ĐH 400

TIÊU CHUẨN 4: TÀI CHÍNH

	CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ	NGƯỠNG	THỰC TẾ	KẾT QUẢ	GIẢI TRÌNH
4.1	Biên độ hoạt động trung bình 3 năm	0%; 30%	3,59%	Đạt	
4.2	Chỉ số tăng trưởng bền vững	0,0%	47,92%	Đạt	

Bảng 4: Tình hình thu chi hoạt động trong năm

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	CHỈ SỐ THÔNG KÊ	2025	2024	2023	2022	GHI CHÚ
A	TỔNG THU HOẠT ĐỘNG	247.8	208.2	125	113.94	
I	Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư	19.4	28.5	26.7	29.1	
II	Thu giáo dục và đào tạo	226.1	176.4	95.6	83.65	
1	Học phí, lệ phí từ người học	216.6	153.6	90.2	78.35	
2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	0	0	0.3	0	
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	0	5.3	1	0	
4	Thu khác	9.5	17.5	4.1	5.3	
III	Thu khoa học và công nghệ	2.3	3.3	2.7	1.19	
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	0	0	0	0	
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	2.3	3.3	2.7	1.19	
3	Thu khác	0	0	0	0	
IV	Thu nhập khác (thu nhập ròng)	0	0	0	0	
	Tổng nguồn thu học phí và hỗ trợ chi thường xuyên	236	182.1	116.9	107.45	

2

	CHỈ SỐ THỐNG KÊ	2025	2024	2023	2022	GHI CHÚ
B	TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG	235.3	196.8	124.7	110	
I	Chi lương, thu nhập	68.6	84.6	73.3	69.9	
1	Chi lương, thu nhập của giảng viên	56.9	64.6	53.3	49.9	
2	Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác	11.7	20	20	20	
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	56.7	45.7	40.2	31.3	
1	Chi cho đào tạo	22.4	12.8	11.9	10.3	
2	Chi cho nghiên cứu	3.1	5.9	2.7	0	
3	Chi cho phát triển đội ngũ	1.7	1.2	1.1	0	
4	Chi phí chung và chi khác	29.5	25.8	24.5	21	
III	Chi hỗ trợ người học	20.5	15.2	7.7	7.6	
1	Chi học bổng và hỗ trợ học tập	12.1	13.8	6.7	6.7	
2	Chi hoạt động nghiên cứu	7	0.3	0.2	0.2	
3	Chi hoạt động khác	1.4	1.1	0.8	0.7	
IV	Chi khác	89.5	51.3	3.5	1.2	
C	CHÊNH LỆCH THU CHI	12.5	11.4	0.3	3.94	
	<i>Chênh lệch thu chi/Tổng thu</i>	<i>5.04</i>	<i>5.48</i>	<i>0.24</i>	<i>3.46</i>	

TIÊU CHUẨN 5: TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO

	CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ	NGƯỠNG	THỰC TẾ	KẾT QUẢ	GIẢI TRÌNH
5.1.1	Tỉ lệ nhập học trung bình 3 năm	50,0%	66%	Đạt	
5.1.2	Tỉ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm	-30,0%	78,6%	Đạt	
5.2.1.	Tỉ lệ thôi học	10,0%	8,48%	Đạt	
5.2.2	Tỉ lệ thôi học năm đầu	15,0%	5,34%	Đạt	
5.3.1	Tỉ lệ tốt nghiệp	60,0%	69,9%	Đạt	
5.3.2	Tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn	40,0%	52,6%	Đạt	
5.4.1	Tỉ lệ người học hài lòng với giảng viên	70,0%	90,3%	Đạt	
5.4.2	Tỉ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể	70,0%	89,2%	Đạt	
5,5	Tỉ lệ người tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên môn	70,0%	75,3%	Đạt	

Bảng 5A: Kết quả đào tạo và tuyển sinh (cả ĐH và SĐH)

Thời điểm thống kê: 31/12/2025

	CHỈ SỐ THỐNG KÊ	2025	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016
	Thống kê quy mô đào tạo, tuyển sinh của 10 năm(1)										
1	Tổng số sinh viên có mặt cuối năm	15649	12234	10362	8764	6743	6744	6304	6501	6636	7280
2	Chỉ tiêu tuyển sinh theo kế hoạch từng năm	6281	6074	5634	2780	3485	2195	2225	2420	2300	2200
3	Số nhập học mới của từng năm	5307	3934	2741	2060	2225	1894	1509	1713	1411	1263
	<i>Tỉ lệ nhập học = Số nhập học/chỉ tiêu</i>	84.49	64.77	48.65	74.1	63.85	56.6	46.2	56.3	54.4	51.7
	Thống kê tình trạng từng KHÓA (K) theo năm nhập học (2)										
5	Số hiện tại đang theo học tại cơ sở đào tạo(3)	5291	3724	2435	1777	1731	100	25	10	5	17
6	Số tốt nghiệp trong năm qua, đúng hạn	0	0	3	23	80	896	0	0	0	0
7	Số tốt nghiệp trong năm qua quá hạn, không chậm quá 2 năm so với kế hoạch học tập chuẩn	0	0	0	5	32	19	167	61	0	0
8	Số tốt nghiệp trong năm qua, chậm quá 2 năm so với kế hoạch học tập chuẩn	0	0	0	0	0	0	2	17	38	29
	<i>Số tốt nghiệp đúng hạn/số nhập học (%)</i>	0	0	0.11	1.12	3.6	47.8	0.0	0.0	0.0	0.0
	<i>Số tốt nghiệp quá hạn, không chậm quá 2 năm so với kế hoạch học tập chuẩn/số nhập học (%)</i>	0	0	0	0.24	1.44	1.0	11.1	3.5	0.0	0.0
	<i>Số tốt nghiệp quá hạn chậm quá 2 năm so với kế hoạch học tập chuẩn/số nhập học (%)</i>	0	0	0	0	0	0.0	0.1	1.0	2.6	2.1

24

Bảng 5B: Quy mô đào tạo theo lĩnh vực và theo trình độ đào tạo

Thời điểm thống kê: 31/12/2025

	LĨNH VỰC ĐÀO TẠO	QUY MÔ ĐH			QUY MÔ SDH		TỔNG	Quy đổi về giảng dạy		Quy đổi về diện tích		Hệ số kinh phí	Hệ số công bố	Hệ số quy đổi
		CQ	VL VH	ĐTTX	ThS	TS		KGD	Số lượng	KDT	Số lượng	KTC	KBB	KLV
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	2	1.5	0
2	Nghệ thuật	0	0	0	0	0	0	2	0	1.5	0	2	2	0
3	Nhân văn	87	0	139	0	0	226	0.8	125.2	0.8	69.6	2	2	0
4	Khoa học xã hội và hành vi	0	0	0	0	0	0	0.8	0	0.8	0	2	1.5	0
5	Báo chí và thông tin	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	2	1.5	0
6	Kinh doanh và quản lý	0	0	0	0	0	0	0.8	0	1	0	2	1.5	0
7	Pháp luật	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	2	1.5	0
8	Khoa học sự sống	0	0	0	0	0	0	1	0	1.2	0	1.5	1	0
9	Khoa học tự nhiên	0	0	0	0	0	0	1	0	1.2	0	1.5	1	0
10	Toán và thống kê	0	0	0	0	0	0	0.8	0	1	0	1.5	1	0
11	Máy tính và công nghệ thông tin	414	0	91	0	0	505	0.8	367.6	1.2	496.8	1	1	0
12	Công nghệ kỹ thuật	5408	150	356	0	0	5914	1	5706	1.2	6489.6	1	1	0.4
13	Kỹ thuật	6710	132	0	101	61	7004	1	7089.1	1.2	8380.2	1	1	0.5
14	Sản xuất và chế biến	0	0	0	0	0	0	1	0	1.2	0	1	1	0
15	Kiến trúc và xây dựng	133	0	1340	0	0	1473	1	803	1.2	159.6	1.5	1	0.1
16	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0	0	0	0	0	0	1	0	1.5	0	1.5	1.5	0
17	Thú y	0	0	0	0	0	0	1	0	1.2	0	1.5	1.5	0
18	Sức khỏe	0	0	0	0	0	0	1.4	0	1.2	0	1	1	0
19	Dịch vụ xã hội	0	0	0	0	0	0	0.8	0	1	0	2	2	0
20	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	0	0	0	0	0	0	0.8	0	1.2	0	2	2	0
21	Dịch vụ vận tải	0	0	0	0	0	0	0.8	0	1.2	0	2	2	0
22	Môi trường và bảo vệ môi trường	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	1.5	1.5	0
23	An ninh, quốc phòng	0	0	0	0	0	0	0.8	0	1.5	0	1	2	0
24	Lĩnh vực khác	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	1	1	0
	Tổng số	12752	282	1926	101	61	15122		14090.9		15595.8			1

PHỤ LỤC KS -1: KẾT QUẢ KHẢO SÁT NGƯỜI HỌC

	CÂU HỎI KHẢO SÁT Ý KIẾN ⁽¹⁾	Người học	Số lượt khảo sát ⁽²⁾	Số lượt phản hồi ⁽³⁾	Phản hồi tích cực ⁽⁴⁾	Tỉ lệ phản hồi	Tỉ lệ phản hồi tích cực
1	Anh/Chị hài lòng như thế nào về chất lượng và hiệu quả giảng dạy, hướng dẫn của giảng viên đối với tiến bộ học tập của bản thân?	Đại học	115070	88824	80185	77.2	90.3
		Sau đại học	0	0	0	0	0
		Tổng số	115070	88824	80185	77.2	90.3
2	Anh/Chị hài lòng như thế nào về tổng thể quá trình đào tạo và trải nghiệm tại trường đối với sự phát triển về kiến thức, năng lực và phẩm chất của bản thân?	Đại học	996	711	634	71.4	89.2
		Sau đại học	0	0	0	0	0
		Tổng số	996	711	634	71.4	89.2
3	Trong thời gian 12 tháng sau khi tốt nghiệp, Anh/Chị đã có việc làm, tự tạo việc làm (hoặc đi học tiếp) phù hợp với trình độ đào tạo hay chưa?	Đại học	1462	1378	1037	94.3	75.3